

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN N  
TỈNH THANH HOÁ**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 12/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 16 - 7 - 2020

V/v Ly hôn

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN N TỈNH THANH HOÁ**

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà:* Ông Nguyễn Thanh Tân

*Các Hội thẩm nhân dân:*

Ông Nguyễn Hữu Dân

Ông Bùi Xuân Thành

***- Thư ký phiên toà:*** Ông Lê Văn Thịnh - Thư ký Toà án nhân dân huyện N, tỉnh Thanh Hoá.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện N, tỉnh Thanh Hóa tham gia phiên toà:*** Không.

Ngày 16 tháng 7 năm 2020, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện N, tỉnh Thanh Hoá xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 17/2020/TLST-HNGĐ ngày 05 tháng 02 năm 2020 về Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 12/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 01 tháng 6 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên toà số 11/2020/QĐST-HNGĐ ngày 16 tháng 6 năm 2020, giữa các đương sự:

***- Nguyên đơn:*** Chị Lê Thị N; sinh năm: 1997; nơi cư trú: Thôn B, xã T, huyện N, tỉnh Thanh Hoá.

***- Bị đơn:*** Anh Phạm Hồng T; sinh năm: 1993; nơi cư trú: Thôn B, xã T, huyện N, tỉnh Thanh Hoá.

Tại phiên toà vắng mặt chị N, anh T. Chị N đã có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, anh T vắng mặt không có lý do.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Tại đơn khởi kiện ngày 04/02/2020 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là chị Lê Thị N trình bày: Chị và anh Phạm Hồng T kết hôn tự nguyện, đăng ký ngày 28/9/2017 tại Ủy ban nhân dân (sau đây viết tắt là UBND) xã T, huyện N, tỉnh Thanh Hoá. Sau ngày cưới, cuộc sống vợ chồng hoà thuận được 01 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do tính tình vợ chồng không

hợp, bất đồng quan điểm. Hai bên gia đình đã hoà giải nhưng không có kết quả. Vợ chồng đã sống ly thân từ tháng 09/2018 cho đến nay, không ai quan tâm tới ai. Nay chị xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, nên chị yêu cầu Toà án giải quyết cho chị được ly hôn anh T.

Về con cái: Vợ chồng không có con chung. Chị N không yêu cầu Toà án giải quyết.

Về tài sản: Chị N không yêu cầu Toà án giải quyết.

Quá trình giải quyết vụ án, Toà án đã triệu tập hợp lệ anh Phạm Hồng T để làm bản tự khai, trình bày ý kiến về những nội dung, yêu cầu khởi kiện của chị N nhưng anh T không có mặt nên không có lời khai của anh T và các bên không thống nhất được các vấn đề cần giải quyết trong vụ án.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Anh Phạm Hồng T đã được triệu tập hợp lệ đến phiên hoà giải hai lần nhưng anh T đều không đến để tham gia hoà giải nên Toà án không tiến hành hoà giải được. Đây là trường hợp không tiến hành hoà giải được theo quy định tại khoản 1 điều 207 Bộ luật tố tụng dân sự (sau đây viết tắt là BLTTDS).

Toà án cũng đã triệu tập hợp lệ anh T lần thứ hai đến Tòa án để tham gia phiên toà nhưng anh T vẫn không có mặt mà không có lý do nên căn cứ quy định tại điểm b khoản 2 điều 227, khoản 3 điều 228 BLTTDS Toà án xét xử vắng mặt anh T.

Chị Lê Thị N đã có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, căn cứ quy định tại khoản 1 điều 227, khoản 1 điều 228 BLTTDS, Toà án xét xử vắng mặt chị N.

[2] Về hôn nhân: Chị Lê Thị N và anh Phạm Hồng T kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn ngày 28/9/2017 tại UBND xã T, huyện N, tỉnh Thanh Hoá và không vi phạm các điều cấm của Luật hôn nhân và gia đình, là hôn nhân hợp pháp. Trong cuộc sống hôn nhân, vợ chồng xảy ra mâu thuẫn là do tính tình vợ chồng không hợp, bất đồng quan điểm. Vợ chồng đã sống ly thân từ tháng 09/2018 cho đến nay, không ai quan tâm tới ai. Tòa án cũng đã nhiều lần triệu tập anh T lên làm việc để anh T được bày tỏ quan điểm, ý kiến và nguyện vọng của mình nhưng anh T đều không có mặt, thể hiện anh T không thiết tha hàn gắn tình cảm vợ chồng. Điều đó chứng tỏ chị N, anh T đã vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ, chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Nghĩ nên căn cứ điều 56 Luật hôn nhân và gia đình xử cho chị N được ly hôn anh T.

[3] Về con cái: Chị N và anh T không có con chung. Chị N không yêu cầu nên miễn xét.

[4] Về tài sản: Chị N không yêu cầu nên miễn xét.

[5] Về án phí: Chị N là người dân tộc thiểu số cư trú ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn. Chị đã có đơn xin miễn án phí. Theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016, chị thuộc trường hợp được miễn án phí. Vì vậy cần miễn án phí cho chị.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào Điều 51; 56 Luật hôn nhân và gia đình; Điều 227; 228; 271; 273 BLTTDS; Điểm đ khoản 1 Điều 12; Điều 14; Điều 15 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

1. Về hôn nhân: Xử cho chị Lê Thị N được ly hôn anh Phạm Hồng T.
2. Về án phí: Miễn án phí dân sự sơ thẩm về việc xin ly hôn cho chị Lê Thị N.

Án xử công khai sơ thẩm, vắng mặt chị N, anh T. Chị N, anh T có quyền kháng cáo bản án này trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày niêm yết bản án.

**Nơi nhận:**

- VKSND huyện;
- Các đương sự;
- UBND xã T;
- Chi cục THADS huyện;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Thanh Tân**

**HỘI ĐỒNG XÉT XỬ**

**Hội thẩm nhân dân**

**Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà**

**Nguyễn Hữu Dân**

**Bùi Xuân Thành**

**Nguyễn Thanh Tân**





